

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý III năm 2008

PHẦN I - LÃI, LỖ

Đơn vị tính: Đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Kỳ này	Lũy kế 6 tháng 2008	Lũy kế 9 tháng 2008
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	187,655,934,239	389,897,553,589	577,553,487,828
Trong đó: Hàng xuất khẩu		1,009,046,463	441,785,000	1,450,831,463
2. Các khoản giảm trừ	2	1,817,464,069	2,584,727,786	4,402,191,855
3. Doanh thu thuần về BH và c/c DV (10=01- 03)	10	185,838,470,170	387,312,825,803	573,151,295,973
4. Giá vốn hàng bán	11	145,442,488,592	315,077,546,707	460,520,035,299
5. Lợi nhuận gộp về BH và c/c DV (20=10-11)	20	40,395,981,578	72,235,279,096	112,631,260,674
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	1,203,529,101	2,251,103,764	3,454,632,865
7. Chi phí tài chính	22	1,017,729,686	2,078,080,011	3,095,809,697
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23	1,009,471,943	2,078,080,011	3,087,551,954
8. Chi phí bán hàng	24	15,565,664,464	30,226,302,751	45,791,967,215
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	9,644,794,923	16,016,712,414	25,661,507,337
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20	30	15,371,321,606	26,165,287,684	41,536,609,290
11. Thu nhập khác	31	59,798,956	231,996,706	291,795,662
12. Chi phí khác	32	352,901,865	2,270,404	355,172,269
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40	-293,102,909	229,726,302	-63,376,607
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50	15,078,218,697	26,395,013,986	41,473,232,683
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	4,221,901,235	7,390,603,916	11,612,505,151
16. Thuế TNDN được giảm	52	1,655,618,569	2,898,225,326	4,553,843,895
17. Lợi nhuận của công ty CNC			135,000,000	135,000,000

18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp(60=50	60	12,511,936,031	22,037,635,396	34,549,571,427
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70			

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Hà Nội, ngày 22 tháng 10 năm 2008
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ*(Theo phương pháp trực tiếp)**Quý III - Năm 2008**Đơn vị tính: VND*

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
	I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
01	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác		187,337,038,603	161,375,914,399
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ		(141,552,547,470)	(124,278,540,286)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động		(13,728,774,403)	(10,004,023,138)
04	4. Tiền chi trả lãi vay		(1,496,190,000)	(1,358,765,700)
05	5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp		(680,652,386)	(4,926,673,043)
06	6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		3,091,119,290	3,300,392,919
07	7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(34,720,280,665)	(23,824,714,990)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(1,750,287,031)	283,590,161
	II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(1,790,078,182)	(127,649,000)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		40,000,000	
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác			
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác			
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác			
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác			

27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		526,943,069	744,235,199
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(1,223,135,113)	616,586,199
	III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu			
32	2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành			
33	3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		410,000,000	8,871,000,000
34	4. Tiền chi trả nợ gốc vay		(615,000,000)	(926,191,900)
35	5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính			
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(3,039,700,800)	(4,800,000,000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(3,244,700,800)	3,144,808,100
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(6,218,122,944)	4,044,984,460
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		14,279,583,403	10,234,598,943
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ			
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ		8,061,460,459	14,279,583,403

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Hà nội ngày 22 tháng 10 năm 2008
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC
Quý III - Năm 2008

1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ Phần Traphaco được chuyển đổi từ doanh nghiệp nhà nước thành Công ty cổ phần theo Quyết định số 2566/1999/QĐ-BGTVT ngày 27 tháng 9 năm 1999 của Bộ trưởng bộ giao thông vận tải.

Công ty cổ phần Traphaco được hoạt động theo Giấy đăng ký kinh doanh số 058437 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Nội cấp lần đầu vào ngày 24 tháng 12 năm 1999, đăng ký kinh doanh thay đổi lần 2 ngày 08 tháng 05 năm 2002, đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 3 ngày 20 tháng 05 năm 2002, đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 4 ngày 03 tháng 05 năm 2006. Đăng ký kinh doanh thay đổi lần 6 ngày 02 tháng 05 năm 2007. Đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 7 ngày 28 tháng 3 năm 2008.

Vốn điều lệ của Công ty là: 80.000.000.000 đồng.

Trụ sở chính của Công ty tại Số 75 Yên Ninh - Ba Đình - Hà Nội.

Công ty có các khoản đầu tư sau:

Đơn vị nhận đầu tư	Loại hình	Địa chỉ
- Công ty TNHH Traphaco Sapa	Công ty liên doanh	Thị trấn Sapa - Tỉnh Lào Cai
- Công ty CP Công nghệ cao Traphaco	Đầu tư khác	Xã Tân Quang - Huyện Văn Lâm - Hưng Yên

Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất công nghiệp (kinh doanh thương mại; dịch vụ; sản xuất, xây lắp, tổng hợp ...)

Ngành nghề kinh doanh

Theo giấy đăng ký kinh doanh, lĩnh vực hoạt động kinh doanh của Công ty là:

- Thu mua, gieo trồng, chế biến dược liệu;
- Sản xuất kinh doanh dược phẩm, hoá chất và vật tư thiết bị y tế;
- Pha chế thuốc theo đơn;
- Tư vấn sản xuất dược phẩm, mỹ phẩm;

- Kinh doanh xuất nhập khẩu nguyên phụ liệu làm thuốc, các sản phẩm thuốc;
- Sản xuất, buôn bán mỹ phẩm;
- Sản xuất, buôn bán thực phẩm;
- Tư vấn dịch vụ khoa học kỹ thuật, chuyển giao công nghệ trong lĩnh vực y, dược;
- Sản xuất, buôn bán rượu, bia, nước giải khát (không bao gồm kinh doanh quán bar);

1 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính hợp nhất được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán Chứng từ ghi sổ.

Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế (hoặc tỷ giá bình quân liên ngân hàng) tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

Các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Công ty áp dụng phương pháp bình quân gia quyền theo từng lần nhập để tính giá xuất của hàng tồn kho.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Trong đó:

- Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do các nhà thầu xây dựng bao gồm giá trị công trình hoàn thành bàn giao, các chi phí liên quan trực tiếp khác và lệ phí trước bạ (nếu có).

- Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất trực tiếp phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	15 - 25 năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 07 năm
- Phương tiện vận tải	05 - 08 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 06 năm
- Các tài sản khác	05 - 12 năm

TSCĐ thuê tài chính được trích khấu hao như TSCĐ của Công ty. Đối với TSCĐ thuê tài chính không chắc chắn sẽ được mua lại thì sẽ được tính trích khấu hao theo thời hạn thuê khi thời hạn thuê ngắn hơn thời gian sử dụng hữu ích của nó.

Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Khoản đầu tư vào công ty liên doanh được kế toán theo phương pháp giá gốc. Khoản vốn góp liên doanh không điều chỉnh theo thay đổi của phần sở hữu của công ty trong tài sản thuần của công ty liên doanh. Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất của Công ty phản ánh khoản thu nhập được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của Công ty liên doanh phát sinh sau khi góp vốn liên doanh.

Hoạt động liên doanh theo hình thức Hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát và Tài sản đồng kiểm soát được Công ty áp dụng nguyên tắc kế toán chung như với các hoạt động kinh doanh thông thường khác. Trong đó:

- Công ty theo dõi riêng các khoản thu nhập, chi phí liên quan đến hoạt động liên doanh và thực hiện phân bổ cho các bên trong liên doanh theo hợp đồng liên doanh;
- Công ty theo dõi riêng tài sản góp vốn liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và các khoản công nợ chung, công nợ riêng phát sinh từ hoạt động liên doanh.

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là " tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phạt tội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Tỷ lệ vốn hoá chi phí lãi vay trong kỳ là: 0 %

Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chi liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

- Chi phí thành lập;
- Chi phí trước hoạt động/ chi phí chuẩn bị sản xuất (bao gồm các chi phí đào tạo);
- Chi phí chuyên địa điểm, chi phí tổ chức lại doanh nghiệp;
- Chi phí chạy thử có tải, sản xuất thử phát sinh lớn;
- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
- Lỗi chênh lệch tỷ giá của giai đoạn đầu tư xây dựng cơ bản;
- Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định phát sinh một lần quá lớn.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm hoặc tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/ hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Doanh thu hợp đồng xây dựng

Phần công việc hoàn thành của Hợp đồng xây dựng làm cơ sở xác định doanh thu được xác định theo phương pháp đánh giá phần công việc đã hoàn thành so với tổng khối lượng xây lắp phải hoàn thành của Hợp đồng.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Thuế suất thuế TNDN khác 28% so với quy định do công ty có Dự án đầu tư được UBND TP Hà Nội cấp Giấy chứng nhận ưu đãi số 118/GP-UB ngày 31/12/2002. Công ty được hưởng ưu đãi về thuế thu nhập doanh nghiệp theo quy định tại điểm 3.2 mục III phần E Thông tư số 128/2003/TT-BTC ngày 22/12/2003 của Bộ Tài chính, cụ thể như sau: miễn thuế TNDN một năm và giảm 50% số thuế phải nộp cho 04 năm tiếp theo kể từ năm 2004 đối với thu nhập tăng thêm từ dự án đầu tư.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái

Nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái được Công ty áp dụng cho một số khoản vay, công nợ phải trả theo hình thức ký hợp đồng "hoán đổi lãi suất" với ngân hàng, hoặc hợp đồng "mua bán ngoại tệ có kỳ hạn".

2 . TIỀN

	<u>30/09/2008</u>	<u>01/07/2008</u>
Tiền mặt	2,792,448,470	6,574,719,620
Tiền gửi ngân hàng	5,269,011,989	7,704,863,783
Tiền đang chuyển		
Cộng	<u><u>8,061,460,459</u></u>	<u><u>14,279,583,403</u></u>

CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	30/09/2008	01/07/2008
Chứng khoán đầu tư ngắn hạn	-	-
Đầu tư ngắn hạn khác	8,000,000,000	-
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	-	-
Cộng	8,000,000,000	-

3 . CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	30/09/2008	01/07/2008
Phải thu về cổ phần hoá	-	-
Phải thu người lao động	-	-
Phải thu khác	18,264,000,000	17,566,000,000
Cộng	18,264,000,000	17,566,000,000

4 . HÀNG TỒN KHO

	30/09/2008	01/07/2008
Hàng mua đang đi đường	-	-
Nguyên liệu, vật liệu	66,520,633,351	53,443,058,067
Công cụ, dụng cụ	544,823,631	817,235,449
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	17,575,253,850	12,451,315,008
Thành phẩm	17,533,957,285	13,106,443,866
Hàng hoá	34,651,778,928	33,518,101,364
Hàng gửi đi bán	-	-
Hàng hoá kho bảo thuế	-	-
Hàng hoá bất động sản	-	-
Cộng giá gốc hàng tồn kho	136,826,447,045	113,336,153,754

- Giá trị ghi sổ của hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố, đảm bảo các khoản nợ phải trả: - -
- Giá trị hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm: - -
- Các trường hợp hoặc sự kiện dẫn đến phải trích thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: - -

5. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ QL	Cộng
I Nguyên giá TSCĐ					
1 Số dư đầu kỳ	32,045,308,461	28,563,994,069	16,077,921,621	9,683,036,442	86,370,260,593
2 Số tăng trong kỳ	-	3,667,950,871	73,800,000	96,527,762	3,838,278,633
- Mua sắm mới	-	3,667,950,871	73,800,000	96,527,762	3,838,278,633
- Xây dựng mới	-				-
- Tăng khác	-				-
3 Số giảm trong kỳ	1,255,588,223	100,000,000	-	1,440,175,856	2,795,764,079
- Thanh lý	-	100,000,000		1,440,175,856	1,540,175,856
- Giảm khác	1,255,588,223				1,255,588,223
4 Số cuối kỳ	30,789,720,238	32,131,944,940	16,151,721,621	8,339,388,348	87,412,775,147
II Giá trị hao mòn lũy kế					
1 Số đầu kỳ	14,740,901,979	18,749,868,935	10,788,936,099	6,877,433,085	51,157,140,098
2 Khấu hao trong kỳ	371,504,469	564,189,274	204,019,539	386,622,105	1,526,335,387
3 Giảm trong kỳ	-	100,000,000	-	1,087,273,991	1,187,273,991
- Thanh lý	-	100,000,000		1,087,273,991	1,187,273,991
- Giảm khác	-	-	-	-	-
II Số cuối kỳ	15,112,406,448	19,214,058,209	10,992,955,638	6,176,781,199	51,496,201,494
III Giá trị còn lại					
1 Tại ngày đầu kỳ	17,304,406,482	9,814,125,134	5,288,985,522	2,805,603,357	35,213,120,495
2 Tại ngày cuối kỳ	15,677,313,790	12,917,886,731	5,158,765,983	2,162,607,149	35,916,573,653

Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố vay vốn
Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết còn sử dụng

-

Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý	-
Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn chưa thực hiện	-
Các thay đổi khác về TSCĐHH	-

Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính

Khoản mục	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ QL	TSCĐ khác	Cộng
I. Nguyên giá TSCĐ					
1. Số dư đầu kỳ					0
2. Số tăng trong kỳ	0	0	0	0	0
- Thuê tài chính trong kỳ					0
- Mua lại TSCĐ thuê					0
3. Trả lại TSCĐ thuê					0
4. Số cuối kỳ:	0	0	0	0	0
II. Giá trị hao mòn lũy kế					
1. Số đầu kỳ					0
2. Tăng trong kỳ	0	0	0	0	0
- Khấu hao trong kỳ					0
- Thanh lý, nhượng bán					0
3. Giảm trong kỳ	0	0	0	0	0
- Giảm khác					
4. Số cuối kỳ	0	0	0	0	0
III. Giá trị còn lại					
1. Tại ngày đầu kỳ	0	0	0	0	0
2. Tại ngày cuối kỳ	0	0	0	0	0

Tiền thuê phát sinh thêm được ghi nhận là chi phí trong kỳ

Căn cứ để ghi nhận tiền thuê phát sinh thêm

Điều khoản gia hạn thuê hoặc quyền được mua tài sản

6. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Khoản mục	Quyền sử dụng đất có kỳ hạn	Bản quyền, bằng sáng chế	Phần mềm máy tính	Tài sản cố định vô hình khác	Cộng
I. Nguyên giá TSCĐ					
1. Số dư đầu kỳ	10,413,907,165				10,413,907,165
2. Số tăng trong kỳ	-	-	-	-	-
- Mua	-	-	-	-	-
- Tạo ra từ nội bộ DN	-	-	-	-	-
- Hợp nhất kinh doanh	-	-	-	-	-
- Tặng khác	-	-	-	-	-
3. Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
4. Số cuối kỳ:	10,413,907,165				10,413,907,165
II. Giá trị hao mòn lũy kế					
1. Số đầu kỳ	-	-	-	-	-
2. Khấu hao trong kỳ	-	-	-	-	-
3. Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
- Thanh lý	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-
4. Số cuối kỳ	-	-	-	-	-
III Giá trị còn lại					
1. Tại ngày đầu kỳ	10,413,907,165	-	-	-	10,413,907,165
2. Tại ngày cuối kỳ	10,413,907,165	-	-	-	10,413,907,165

Thuyết minh số liệu và giải trình khác theo yêu cầu của Chuẩn mực 04

7. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU NHÀ NƯỚC

	30/09/2008	01/07/2008
Thuế GTGT hàng bán nội địa	-	-
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	-
Thuế Tiêu thụ đặc biệt	-	-
Thuế Xuất khẩu, Nhập khẩu	-	-

Thuế Thu nhập doanh nghiệp	-	-
Thuế Tài nguyên	-	-
Thuế Nhà đất, Tiền thuê đất	-	-
Các khoản khác phải thu Nhà nước	-	-

Cộng - -

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

PHẢI THU DÀI HẠN NỘI BỘ

	<u>30/09/2008</u>	<u>01/07/2008</u>
Cho vay dài hạn nội bộ		
...		
Phải thu dài hạn nội bộ khác		
Cộng	<u><u>-</u></u>	<u><u>-</u></u>

PHẢI THU DÀI HẠN KHÁC

	<u>30/09/2008</u>	<u>01/07/2008</u>
Ký quỹ, ký cược dài hạn	-	-
Cho vay không có lãi	-	-
...	-	-
Phải thu dài hạn khác	-	-
Cộng	<u><u>-</u></u>	<u><u>-</u></u>

8 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒI DANG

	<u>30/09/2008</u>	<u>01/07/2008</u>
Xây dựng cơ bản dở dang:		
Công trình trụ sở tại TP HCM	43,813,182	20,755,000
Công trình tại Hoàng Liệt	1,725,696,239	-

Cộng	1,769,509,421	20,755,000
-------------	----------------------	-------------------

TĂNG, GIẢM BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm
Nguyên giá	-	-	-	-
Quyền sử dụng đất				
Nhà				
Nhà và quyền sử dụng đất				
Cơ sở hạ tầng				
Giá trị hao mòn lũy kế	-	-	-	-
Quyền sử dụng đất				
Nhà				
Nhà và quyền sử dụng đất				
Cơ sở hạ tầng				
Giá trị còn lại	-	-	-	-
Quyền sử dụng đất	-	-	-	-
Nhà	-	-	-	-
Nhà và quyền sử dụng đất	-	-	-	-
Cơ sở hạ tầng	-	-	-	-

9 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	30/09/2008	01/07/2008
Các khoản đầu tư tài chính dài hạn		
Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	1,675,000,000	1,675,000,000
Góp vốn liên doanh	2,250,000,000	2,250,000,000
Cộng	3,925,000,000	3,925,000,000

10 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	30/09/2008	01/07/2008
Chi phí chờ phân bổ	362,865,267	483,820,355
Cộng	362,865,267	483,820,355

11 . VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	30/09/2008	01/07/2008
Vay ngắn hạn	37,480,587,900	37,685,587,900
Nợ dài hạn hạn đến hạn trả		
Cộng	37,480,587,900	37,685,587,900

12 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	30/09/2008	01/07/2008
Thuế GTGT hàng bán nội địa	15,667,223	562,865,489
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	633,785,170	1,016,442,448
Thuế Tiêu thụ đặc biệt	-	-
Thuế Xuất khẩu, Nhập khẩu	557,472,357	138,674,092
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	5,805,113,685	3,921,267,117
Thuế Tài nguyên		-
Thuế Nhà đất, Tiền thuê đất		-
Thuế thu nhập cá nhân		-
Thuế môn bài		-
Các khoản khác phải trả Nhà nước		-
Cộng	7,012,038,435	5,639,249,146

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

13 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	30/09/2008	01/07/2008
--	------------	------------

Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép	-	-
Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	-	-
Trích trước giá vốn hàng bán	-	-
Chi phí phải trả khác	-	664,398,537
Cộng	-	664,398,537
14 . CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢP NGẮN HẠN KHÁC		
	<u>30/09/2008</u>	<u>01/07/2008</u>
Tài sản thừa chờ xử lý	-	-
Kinh phí công đoàn	535,648,224	371,962,404
Bảo hiểm xã hội	-	-
Bảo hiểm y tế	7,701,416	7,701,416
Phải trả về cổ phần hoá	-	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác	3,637,312,523	4,871,200,203
Cộng	4,180,662,163	5,250,864,023
PHẢI TRẢ DÀI HẠN NỘI BỘ		
	<u>30/09/2008</u>	<u>01/07/2008</u>
Vay dài hạn nội bộ	-	-
...	-	-
Phải trả dài hạn nội bộ khác	-	-
Cộng	-	-
15 . VAY DÀI HẠN VÀ NỢ DÀI HẠN		
	<u>30/09/2008</u>	<u>01/07/2008</u>
Vay dài hạn	-	-
- <i>Vay ngân hàng</i>	-	-
- <i>Vay đối tượng khác</i>	-	-
- <i>Trái phiếu phát hành</i>	-	-
Nợ dài hạn	-	-

- Thuế tài chính	-	
- Nợ dài hạn khác	-	-
Cộng	-	-

Các khoản nợ thuế tài chính:

Thời hạn	Kỳ này			Kỳ trước		
	Tổng khoản thanh toán tiền thuế tài	Trả tiền lãi thuế	Trả nợ gốc	Tổng khoản thanh toán tiền	Trả tiền lãi thuế	Trả nợ gốc
Từ 1 năm trở xuống						
Trên 1 năm đến 5 năm						
Trên 5 năm						
Cộng	-	-	-	-	-	-

TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOÃN LẠI VÀ THUẾ THU NHẬP HOÃN LẠI PHẢI TRẢ

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	<u>30/09/2008</u>	<u>01/07/2008</u>
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	-	-
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng	-	-
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng	-	-
Khoản hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước	-	-
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	-	-
b) Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	<u>30/09/2008</u>	<u>01/07/2008</u>
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế	-	-

Khoản hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các năm trước

- -

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

- -

16 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ khác thuộc VCSH	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận chưa phân phối
Số dư đầu kỳ	80,000,000,000	0	112,460,000,000	37,436,995,872	6,607,885,967	16,623,636,878
Tăng trong kỳ	-	-	0	-	-	12,512,276,427
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	3,181,737,699
Số dư cuối kỳ	80,000,000,000	0	112,460,000,000	37,436,995,872	6,607,885,967	25,954,175,606

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	30/09/2008	01/07/2008
Vốn góp của Nhà nước	29,338,320,000	29,338,320,000
Vốn góp của các đối tượng khác	50,661,680,000	50,661,680,000
Cộng	80,000,000,000	80,000,000,000

NGUỒN KINH PHÍ

	30/09/2008	01/07/2008
Nguồn kinh phí còn lại đầu kỳ	18,104,340	18,104,340
Nguồn kinh phí được cấp trong kỳ	-	-
Chi sự nghiệp (*)	117,800,000	117,800,000
Nguồn kinh phí còn lại cuối kỳ	(99,695,660)	(99,695,660)

TÀI SẢN THUÊ NGOÀI

	30/09/2008	01/07/2008
Giá trị tài sản thuê ngoài	-	-

- TSCĐ thuê ngoài	-	-
- Tài sản khác thuê ngoài	-	-
Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không huỷ ngang theo các thời hạn	-	-
- Từ 1 năm trở xuống	-	-
- Trên 1 năm đến 5 năm	-	-
- Trên 5 năm	-	-

17 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	<u>Quý III</u>	<u>Quý II</u>
Doanh thu bán hàng hóa	81,205,374,379	121,784,338,478
Doanh thu bán thành phẩm	106,450,559,860	91,901,198,498
Cộng	<u>187,655,934,239</u>	<u>213,685,536,976</u>

18 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	<u>Quý III</u>	<u>Quý II</u>
Chiết khấu thương mại	-	-
Giảm giá hàng bán	-	-
Hàng bán bị trả lại hàng hóa	339,726,673	202,287,284
Hàng bán bị trả lại thành phẩm	1,477,737,396	1,189,406,500
Thuế GTGT phải nộp (phương pháp trực tiếp)	-	-
Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-
Thuế xuất khẩu	-	-
Cộng	<u>1,817,464,069</u>	<u>1,391,693,784</u>

19 . DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	<u>Quý III</u>	<u>Quý II</u>
Doanh thu thuần bán hàng hoá	80,865,647,706	121,582,051,194
Doanh thu thuần bán thành phẩm	104,972,822,464	90,711,791,998

Cộng	<u><u>185,838,470,170</u></u>	<u><u>212,293,843,192</u></u>
-------------	-------------------------------	-------------------------------

20 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Quý III	Quý II
Giá vốn của hàng hoá đã bán	77,541,156,572	116,146,803,816
Giá vốn của thành phẩm đã bán	67,901,332,020	59,018,177,649
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	-	-
Giá vốn hợp đồng xây dựng	-	-
Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của bất động sản đầu tư đã bán	-	-
Chi phí kinh doanh bất động sản đầu tư	-	-
Hao hụt, mất mát hàng tồn kho	-	-
Các khoản chi phí vượt mức bình thường	-	-
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
Cộng	<u><u>145,442,488,592</u></u>	<u><u>175,164,981,465</u></u>

21 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Quý III	Quý II
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1,203,529,101	1,823,471,366
Cổ tức lợi nhuận được chia	-	135,000,000
Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu	-	-
Lãi bán ngoại tệ	-	-
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	-	-
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	-
Lãi bán hàng trả chậm	-	-
Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	-
Cộng	<u><u>1,203,529,101</u></u>	<u><u>1,958,471,366</u></u>

22 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Quý III	Quý II
Lãi tiền vay	1,009,471,943	1,711,723,009

Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	-	-
Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	-	-
Lỗ do bán ngoại tệ	-	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	8,257,743	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	-
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	-	-
Chi phí tài chính khác	-	-

Cộng	1,017,729,686	1,711,723,009
-------------	----------------------	----------------------

23 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Quý III	Quý II
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	2,565,942,270	3,339,960,409
Điều chỉnh chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay		(2,898,225,326)
Cộng	2,565,942,270	441,735,083

24 . CHI PHÍ SẢN XUẤT THEO YẾU TỐ

	Quý III	Quý II
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	80,478,281,268	56,702,638,999
Chi phí nhân công	18,755,476,471	18,674,349,582
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1,526,335,387	1,521,313,722
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4,105,745,215	5,265,749,047
Chi phí khác bằng tiền	4,694,507,710	4,859,302,572
Cộng	109,560,346,051	87,023,353,922

Hà nội, ngày 22 tháng 10 năm 2008

Người lập

Kế toán trưởng

Phó Tổng giám đốc

Nguyễn Thị Hằng

Đinh Trung Kiên

Nguyễn Thị Mùi

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
30 tháng 9 năm 2008

Chỉ tiêu	Mã số	Số cuối kỳ KT	Số đầu năm
A. Tài sản ngắn hạn (100=110+120+130+140+150)	100	326,604,145,324	354,006,367,917
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	8,061,460,459	123,921,091,009
1. Tiền mặt	111	2,792,448,470	1,120,894,119
2. Tiền gửi ngân hàng	112	5,269,011,989	122,800,196,890
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	8,000,000,000	
1. Đầu tư ngắn hạn	121	8,000,000,000	
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*) (2)	129		
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	169,216,523,911	110,837,819,817
1. Phải thu của khách hàng	131	100,435,991,394	94,054,524,514
2. Trả trước cho người bán	132	8,550,667,358	15,776,585,812
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133	44,014,813,367	
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		
5. Các khoản phải thu khác	135	18,264,000,000	3,055,657,699
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139	-2,048,948,208	-2,048,948,208
IV. Hàng tồn kho	140	136,826,447,045	116,106,911,939
1. Hàng tồn kho	141	136,826,447,045	116,106,911,939
Nguyên vật liệu		66,520,633,351	58,298,476,464
Công cụ dụng cụ		544,823,631	1,089,647,265
Chi phí SXKD dở dang		17,575,253,850	6,390,466,261
Thành phẩm tồn kho		17,533,957,285	11,276,127,825
Hàng hóa tồn kho		34,651,778,928	39,052,194,124
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		
V. Tài sản ngắn hạn khác	150	4,499,713,909	3,140,545,152
1. Thuế GTGT được khấu trừ	151		1,449,333,057

2. Thuế và các khoản khác phải thu nhà nước	152		
3. Tài sản ngắn hạn khác	158	4,499,713,909	1,691,212,095
Trong đó : Tam ứng		4,499,713,909	1,691,212,095
Tài sản ngắn hạn khác			
B. Tài sản dài hạn (200=210+220+240+250+260)	200	52,392,855,506	49,792,480,286
I. Các khoản phải thu dài hạn	210	0	
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213		
4. Phải thu dài hạn khác	218		
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		
II. Tài sản cố định	220	48,099,990,239	46,157,066,781
1. TSCĐ hữu hình	221	35,916,573,653	35,722,384,616
- Nguyên giá	222	87,412,775,147	83,910,991,911
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223	-51,496,201,494	-48,188,607,295
2. TSCĐ thuê tài chính	224	0	
- Nguyên giá	225		
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		
3. TSCĐ vô hình	227	10,413,907,165	10,413,907,165
- Nguyên giá	228	10,413,907,165	10,413,907,165
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	1,769,509,421	20,775,000
III. Bất động sản đầu tư	240	0	0
- Nguyên giá	241		
- Giá trị hao mòn lũy kế	242		
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	3,925,000,000	2,925,000,000
1. Đầu tư vào công ty con	251		
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	1,675,000,000	675,000,000
3. Đầu tư dài hạn khác	258	2,250,000,000	2,250,000,000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	259		
V. Tài sản dài hạn khác	260	367,865,267	710,413,505
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	362,865,267	483,820,355
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		
3. Tài sản dài hạn khác	268	5,000,000	226,593,150

Tổng cộng tài sản (270=100+200)	270	378,997,000,830	403,798,848,203
A. Nợ phải trả (300=310+330)	300	115,457,705,767	162,313,821,725
I. Nợ ngắn hạn	310	111,868,792,729	158,685,890,792
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	37,480,587,900	96,333,761,901
2. Phải trả người bán	312	53,082,912,369	36,763,195,125
3. Người mua trả tiền trước	313	2,272,944,625	8,208,509,720
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	7,012,038,435	7,265,905,738
5. Phải trả người lao động	315	7,839,647,237	3,638,029,309
6. Chi phí phải trả	316		1,208,160,635
7. Phải trả nội bộ	317		
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	4,180,662,163	5,268,328,364
KPCĐ		535,648,224	22,410,442
BHXH			12,086,365
BHYT		7,701,416	7,701,416
Phải trả phải nộp khác		3,637,312,523	5,226,130,141
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		
II. Nợ dài hạn	330	3,588,913,038	3,627,930,933
1. Phải trả dài hạn người bán	331		
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		
3. Phải trả dài hạn khác	333		
4. Vay và nợ dài hạn	334		
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336	3,588,913,038	3,627,930,933
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		
B. Vốn chủ sở hữu (400=410+430)	400	263,539,295,063	241,485,026,478
I. Vốn chủ sở hữu	410	262,459,057,445	236,504,881,839
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	80,000,000,000	80,000,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	112,460,000,000	112,460,000,000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414		
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		
7. Quỹ đầu tư phát triển	417	37,436,995,872	37,436,995,872

8. Quỹ dự phòng tài chính	418	6,607,885,967	6,607,885,967
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		
10. Lợi nhuận chưa phân phối	420	25,954,175,606	
11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	421		
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430	1,080,237,618	4,980,144,639
1. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	431	1,179,933,278	4,962,040,299
2. Nguồn kinh phí	432	-99,695,660	18,104,340
3. Nguồn kinh phí đã hình thành tscđ	433		
Tổng cộng nguồn vốn (440=300+400)	440	378,997,000,830	403,798,848,203
Các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán			
1. Tài sản thuê ngoài			
2. Vật tư, hàng hoá giữ hộ, nhận gia công			
3. Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi			
4. Nợ khó đòi đã xử lý			
5. Ngoại tệ các loại			652,63
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án			

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Hà Nội, ngày 22 tháng 10 năm 2008

PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC